

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ÁN THI
TỈNH HUNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2025/HNGĐ - ST

Ngày 23 tháng 01 năm 2025

“ V/v ly hôn, con chung ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ÁN THI - TỈNH HUNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đồng D

- *Các hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Quang C

Bà Dương Thị Thu H

Thư ký Tòa án phiên tòa: Ông Dương Mạnh H – Thư ký Tòa án

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Án Thi tham gia phiên tòa: Ông Đỗ

Văn T - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 01 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Án Thi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 59/2024/TLST-HNGĐ ngày 11/10/2024 về việc giải quyết ly hôn, con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2024/DSST - QĐXX ngày 24/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02 ngày 10/01/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị H, sinh năm 1994

Bị đơn: Anh Đặng Văn G, sinh năm 1994

Đều có HKTT: Nh G, Đ D, Á T, H Y

Người có QLNVLQ: Cháu Đặng An N, sinh năm 2013 và Đặng Gia B, sinh năm 2015

Người đại diện hợp pháp cho cháu N, cháu B: Chị H

Chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh G vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 27/6/2024 của chị H và các lời khai của chị H trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện như sau:

Chị Phạm Thị H và anh Đặng Văn G kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nH dân xã Đào Dương, huyện Án Thi, tỉnh Hưng Yên vào ngày 09/9/2013. Quá trình chung sống vợ chồng tồn tại Nền mâu thuẫn, nguyên nH do bất đồng quan điểm sống, do anh G mãi chơi, không quan tâm đến gia đình, vợ con, vợ chồng cũng trao đổi, nói chuyện với nhau Nền lần để tìm cách khắc phục nhưng không có kết quả gì, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, từ năm 2021 đến nay vợ chồng sống ly tH, chấm dứt mọi liên hệ, sinh hoạt vợ chồng không còn, mỗi người tự

lo cuộc sống riêng của mình. Chị H xác định không còn tình cảm, hạnh phúc không còn nên đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn anh G.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Đặng An N, sinh năm 2013 và Đặng Gia B, sinh năm 2015. Chị H có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung đến tuổi thành niên, không yêu cầu anh G cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện gia đình anh G trình bày: Chị H và anh G lấy nhau là tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, sau khi lấy nhau vợ chồng anh G làm ăn, sinh sống cùng gia đình ở thôn Nhuệ Giang, xã Đào Dương. Vợ chồng hòa thuận được thời gian thì có Nều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh G mãi chơi, không tu chí làm ăn, nợ nần Nều, gia đình cũng đã pH tích, động viên và trả nợ thay anh G với mong muốn anh G thay đổi lấy đó làm bài học, cố gắng làm ăn, biết lo toan cho gia đình, tuy Nều chỉ được thời gian ngắn đầu lại vào đây, điều đó làm cho tình cảm vợ chồng lạnh nhạt, vợ chồng mất niềm tin ở nhau, từ năm 2019 đến nay vợ chồng sống ly tH, hai bên hầu như không còn quan tâm, trách Nệm gì đến nhau. Nay vợ chồng chị H ly hôn, đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, trường hợp không được thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng có 02 con chung Đặng An N, sinh năm 2013 và Đặng Gia B, sinh năm 2015, nguyện vọng của gia đình mong muốn được nuôi cả hai cháu đến khi trưởng thành, sau này các cháu ở hay không do các cháu quyết định. Vợ chồng chị H, anh G có hay không có tài sản chung gia đình không biết.

Đại diện gia đình chị H trình bày: Chị H và anh G lấy nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống có Nều mâu thuẫn, nguyên nhân khi anh G đi làm sơn, quản lý thợ cho gia đình, do chơi bời nên đã nợ nần những như ít quan tâm đến gia đình, vợ con, vợ chồng khắc khẩu, thường xuyên va chạm, hai bên không tôn trọng nhau, từ năm 2021 đến nay vợ chồng sống ly tH, không ai quan tâm đến ai. Nay chị H có đơn xin ly hôn anh G, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho vợ chồng chị H được ly hôn. Vợ chồng chị H có 02 con chung tên Đặng An N, sinh năm 2013 và Đặng Gia B, sinh năm 2015. Vợ chồng chị H có hay không có tài sản chung, gia đình không biết.

Quan điểm của cháu N, cháu B: Các cháu là con đẻ của chị H, anh G. Nguyện vọng của các cháu được ở với chị H.

Biên bản xác minh với ủy ban nhân dân xã Đào Dương thể hiện: Ngày 09/9/2013 chị H và anh G có đăng ký kết hôn tại địa phương, hôn nhân của chị H, anh G là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng chị H, anh G có mâu thuẫn gì nảy sinh địa phương không nắm được, qua nắm bắt tình hình an ninh địa phương thì vợ chồng chị H, anh G không chung sống cùng nhau. Việc ly hôn giữa chị H và anh G đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chị H, anh G có 02 con chung tên Đặng An N, sinh năm 2013 và Đặng Gia B, sinh năm 2015. Vợ chồng chị H, anh G có hay không có tài sản chung, địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa, chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh G vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định chung của Bộ luật tố tụng dân sự.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 BLTTDS trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người làm chứng: Đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định Điều 70, 71, 73 78 BLTTDS. Bị đơn đã được Toà án triệu tập lấy lời khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, nhưng vắng mặt không lý do, vi phạm khoản 15, 16 Điều 70 BLTTDS.

Quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 BLTTDS; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nH và gia đình; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị xử.

Về quan hệ hôn nH: Xử cho chị Phạm Thị H được ly hôn anh Phạm Văn G.

Về con chung: Giao cả hai con chung tên Đặng An N, sinh năm 2013 và Đặng Gia B, sinh năm 2015 cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị H về việc không yêu cầu anh G áp dưỡng tiền nuôi con chung. Anh G có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc các con chung không ai được ngăn cản.

Về tài sản chung, công sức, công nợ: Không xem xét giải quyết

Về án phí: Chị H phải chịu án phí DSST theo quy định

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi đã nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về thẩm quyền: Chị Phạm Thị H có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án xem xét giải quyết việc ly hôn và con chung giữa chị với anh Đặng Văn G. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp về hôn nH và gia đình. Bị đơn trong vụ án là anh Đặng Văn G có hộ khẩu thường trú tại Thôn Nhuệ Giang, xã Đào Dương, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS, Tòa án nH dân huyện Ân Thi thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định.

Về việc kết hôn của chị H, anh G: Chị H, anh G lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nH dân xã Đào Dương, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên vào năm 2013, việc kết hôn của anh chị đảm B các quy định của pháp luật. Do vậy hôn nH của chị H, anh G là hợp pháp được pháp luật B vệ. Chị H có đơn xin ly hôn sẽ áp dụng Điều 56 Luật hôn nH và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Về mâu thuẫn vợ chồng: Qua lời khai của chị H cũng như quan điểm trình bày của đại diện hai bên gia đình, xác minh với chính quyền địa phương thấy rằng thực tế cuộc sống vợ chồng chị H, anh G không hoà thuận, hạnh phúc, vợ chồng tồn tại Nều mâu thuẫn, vợ chồng sống ly tH nhau đã từ Nều năm, hai bên không còn quan tâm, không có trách Nệm gì với nhau, chấm dứt mọi quan hệ. Điều đó chứng tỏ tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn tồn tại đã quá trầm trọng, hạnh phúc hôn nH không

thể duy trì nên căn cứ vào Điều 51, Điều 56 Luật hôn nH và gia đình, xét thấy chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H là phù hợp với thực tế cuộc sống vợ chồng và pháp với pháp luật.

Về con chung: Chị H, anh G có 02 con chung Đặng An N, sinh năm 2013 và Đặng Gia B, sinh năm 2015. Chị H có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung đến tuổi thành niên và không yêu cầu anh G cấp dưỡng tiền nuôi con chung, nguyện vọng của chị H là chính đáng, thể hiện được tình cảm của người mẹ đối với các con chưa thành niên. Việc giao các con chung cho chị H được cân nhắc, xem xét về điều kiện, hoàn cảnh của chị H. Hiện nay chị H có công việc, mức thu nhập và chỗ ở ổn định, mặt khác nguyện vọng của các con chung cũng thể hiện mong muốn được ở với chị H, để đảm B sự ổn định về cuộc sống cho các cháu cũng như tránh ảnh hưởng đến phát triển về tâm sinh lý thì việc giao các con chung cho chị H tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng là cần thiết. Chấp nhận sự tự nguyện của chị H về việc không yêu cầu anh G cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ, công sức: Chị H, anh G không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị H phải chịu án phí STDS theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81,82,83 của Luật Hôn nH và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 của BLTTDS, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ vợ chồng: Xử cho chị Phạm Thị H được ly hôn anh Đặng Văn G.

2. Về con chung: Giao cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung Đặng An N, sinh năm 2013 và Đặng Gia B, sinh năm 2015 đến tuổi thành niên. Anh G không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho chị H. Anh G có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung, công nợ, công sức: Không giải quyết.

4. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm dân sự ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001366 ngày 11/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi. Chị H đã nộp đủ án phí. Anh G phải chịu 150.000 đồng án phí cấp dưỡng.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú theo quy định.

Nơi nhận

- VKS huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- UBND xã Đào Dương;
- THADS;
- ;- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Nguyễn Đồng D

